

Phụ lục III⁶

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung
1	Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình
2	Mẫu số 3.2. Phiếu B2 - Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản
3	Mẫu số 3.3. Bảng quy ước điểm Phiếu B1
4	Mẫu số 3.4. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực thành thị
5	Mẫu số 3.5. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng
6	Mẫu số 3.6. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn trung du và miền núi phía Bắc
7	Mẫu số 3.7. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung
8	Mẫu số 3.8. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn Tây Nguyên
9	Mẫu số 3.9. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn Đông Nam Bộ
10	Mẫu số 3.10. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Cửu Long
11	Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng

⁶ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2022 (Riêng các phụ lục, mẫu quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư này được áp dụng trong rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2022 - 2025 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022).

Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):
Tỉnh/thành phố:
.....⁸ (được bãi bỏ)
Họ và tên chủ hộ:
Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Dân tộc (ghi theo mã TCTK)
Xã/phường:⁷ (được bãi bỏ)
Thôn/tổ dân phố:
Số CCCD/CMND: Mã hộ
Hộ nghèo Hộ cận nghèo Hộ không nghèo

☐

☐

☐

A. Thông tin về hộ gia đình

I. Vật liệu chính của cột nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ	
1. Bê tông cốt thép		11. Máy giặt, sấy quần áo	
2. Gạch/đá		12. Bình tắm nước nóng	
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc		13. Lò vi sóng, lò nướng	
4. Khác, ghi rõ:		14. Điện thoại cố định/di động	
II. Vật liệu chính của mái nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		X. Diện tích đất đai (ghi theo m ²)	
1. Bê tông cốt thép		1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở	
2. Ngói (xi măng, đất nung)		2. Diện tích trồng cây hằng năm	
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng		3. Diện tích đất cây lâu năm	
4. Khác, ghi rõ:		4. Diện tích mặt nước	
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		5. Diện tích đất rừng	
1. Bê tông cốt thép		XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)	
2. Gạch/đá		1. Số lượng trâu, bò, ngựa	
3. Gỗ/kim loại bền chắc		2. Số lượng lợn, dê, cừu	
4. Khác, ghi rõ:		3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	
4. Khác, ghi rõ:		4. Khác, ghi rõ:	
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m ²)		XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản (Đánh dấu X)	
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn (Đánh dấu X)	
1. Tự hoại/bán tự hoại		1. Không có đất sản xuất	
2. Thấm dột nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn		2. Không có vốn	
3. Khác, ghi rõ:.....		3. Không có lao động	
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất	
1. Điện lưới		5. Không biết làm ăn	
2. Điện máy phát		6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất	
3. Loại điện khác		7. Có người ốm đau, bệnh nặng	
4. Chưa có điện		8. Khác, ghi rõ:.....	
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X)	Đang hưởng Nhu cầu
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)		1. Hỗ trợ y tế	
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		2. Hỗ trợ giáo dục	
2. Nước giếng khoan		3. Hỗ trợ học nghề	
3. Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		4. Hỗ trợ việc làm	
4. Khác, ghi rõ		5. Hỗ trợ nhà ở	

⁷ Cụm từ “thị trấn” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁸ Cụm từ “Quận/huyện/thị xã/thành phố” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)		6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường		
1. Ô tô				
2. Xe máy, xe có động cơ		7. Hỗ trợ đất sản xuất		
3. Tàu thuyền có động cơ		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng		
4. Máy phát điện		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế		
5. Máy in, máy Fax		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin		
6. Tivi màu		11. Hỗ trợ pháp lý		
7. Đàn nghe nhạc các loại		12. Hỗ trợ tiền điện		
8. Máy vi tính/Máy tính bảng		13. Khác, ghi rõ.....		
9. Tủ lạnh				

Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình

B. Thông tin về thành viên hộ gia đình

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm) Chi hỏi người dưới 16 tuổi	Cân nặng (kg) Chi hỏi người dưới 10 tuổi	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Việc làm (mã 1 chuyển cột 16; mã 2, 3, 4, 5, 6 chuyển cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Người bị bệnh hiểm nghèo
1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
...																				

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền thông tin theo mã như sau:

Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.

Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.

Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.

Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.

Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4

Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.

Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.

Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.

Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.

Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.

Cột 18: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.

Cột 19: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Mẫu số 3.2. Phiếu B2 - Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)			
1	Việc làm			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 17 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	Y tế			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)			Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3	Giáo dục			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	Nhà ở			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới 8m ²			Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình
5	Nước sinh hoạt và vệ sinh			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình
6	Tiếp cận thông tin			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet			Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại), phương tiện cá nhân (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh)			Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình
Tổng điểm B2				

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 3.3. Bảng quy ước điểm Phiếu B1*(Đơn vị tính: điểm)*

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nông thôn Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Thành thị
1. Số nhân khẩu trong hộ								
	Hộ có 1 người	105	90	90	95	100	100	125
	Hộ có 2 người	95	80	75	75	80	90	110
	Hộ có 3 người	75	65	60	65	55	80	90
	Hộ có 4 người	60	45	40	50	30	60	75
	Hộ có 5 người	45	35	25	40	15	45	60
	Hộ có 6 người	35	25	15	25	5	35	50
	Hộ có 7 người	30	20	0	15	0	25	40
2. Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo⁹)								
	Hộ có 1 người	15	5	0	5	20	10	10
	Hộ có 2 người	25	10	10	5	35	25	20
	Hộ có 3 người	30	15	20	10	45	35	30
	Hộ có 4 người	30	20	20	10	50	40	35
	Hộ có từ 5 người trở lên	35	25	30	20	65	45	40
3. Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)								
	Không có người nào	0	10	0	15	0	0	5
	Chỉ có 1 người	0	5	0	0	0	0	0
4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình								
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên	10	10	10	15	15	10	10
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp	5	5	10	15	5	10	0
	Có bằng sơ cấp nghề	0	0	10	15	5	0	0
5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)								
	Công chức, viên chức	0	30	10	20	5	5	5
	Làm việc có hợp đồng lao động	20	35	20	20	25	20	10

⁹ Danh mục bệnh hiểm nghèo theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nông thôn Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Thành thị
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh	20	30	15	15	10	15	5
6. Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng								
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	15	20	20	15	0	0	5
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	35	35	30	35	40	35	20
7. Nhà ở								
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc	5	10	10	5	5	5	5
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc	0	0	0	0	5	5	5
8. Diện tích bình quân đầu người								
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²	0	0	5	0	0	5	0
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²	10	5	5	0	0	10	5
	Từ 40 m ² trở lên	15	15	15	15	0	20	10
9. Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ								
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW	0	5	5	10	15	0	5
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW	5	15	20	20	25	10	5
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW	10	25	25	20	30	15	15
	Từ 150 KW trở lên	20	30	40	35	35	20	20
10. Nước sinh hoạt								
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua	5	5	5	0	15	0	10
	Nước giếng khoan	5	5	5	10	5	5	5
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ	0	0	0	5	0	0	0
11. Nhà tiêu hợp vệ sinh								
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại	5	5	5	10	10	10	10
12. Tài sản chủ yếu								
	Ô tô	55	50	55	30	60	60	55
	1 xe máy, xe có động cơ	15	10	20	20	15	15	15

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nông thôn Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Thành thị
	2 xe máy, xe có động cơ	25	20	30	25	20	25	20
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên	35	25	30	30	30	35	25
	Tàu thuyền có động cơ	25	10	15	35	10	15	10
	Máy in, máy fax	0	15	10	0	20	0	10
	1 ti vi màu	0	0	5	0	0	0	0
	Từ 2 ti vi màu trở lên	0	0	15	0	10	10	5
	Dàn nghe nhạc các loại	5	10	0	15	5	5	5
	Máy vi tính	5	10	10	15	5	5	5
	Tủ lạnh	15	10	15	15	5	10	5
	1 máy điều hòa nhiệt độ	10	0	10	0	5	15	10
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên	20	20	15	30	30	25	20
	Máy giặt, sấy quần áo	10	15	15	25	10	10	10
	Bình tắm nước nóng	10	15	10	15	10	5	5
	Lò vi sóng, lò nướng	10	0	5	15	15	15	10
13. Đất đai								
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	0	5	0	0	0	0	0
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên	5	10	5	5	5	5	5
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên	10	5	0	0	5	10	10
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	5	5	0	0	5	0	5
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên	10	15	5	10	10	15	10
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²	0	10	0	5	25	0	20
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên	15	30	20	15	30	10	30
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	25	0	0	0	0	25	25
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên	30	5	5	5	20	30	30
14. Chăn nuôi								
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa	0	10	0	0	0	0	5
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa	0	20	10	0	5	0	10
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên	20	30	20	30	10	25	15
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên	10	5	10	10	5	5	10
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên	10	15	10	5	5	15	15
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản	5	5	0	0	5	0	10

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nông thôn Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Thành thị
15. Vùng								
	Đồng bằng sông Hồng	Gồm: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình <i>(9 tỉnh)</i>						10
	Trung du và miền núi phía Bắc	Gồm: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình <i>(14 tỉnh)</i>						0
	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	Gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận <i>(13 tỉnh)</i>						10
	Tây Nguyên	Gồm: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng <i>(05 tỉnh)</i>						15
	Đông Nam Bộ	Gồm: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu <i>(05 tỉnh)</i>						20
	Đồng bằng sông Cửu Long	Gồm: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau <i>(12 tỉnh)</i>						15
	Các thành phố trực thuộc trung ương	Gồm: TP. Hà Nội, TP. Hải Phòng, TP. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ <i>(05 thành phố)</i>						25

Mẫu số 3.4. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực thành thị

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/thành phố:

.....¹¹ (được bãi bỏ)

Họ và tên chủ hộ:

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Dân tộc (ghi theo mã TCTK)

Xã/phường:¹⁰ (được bãi bỏ)

Thôn/tổ dân phố:

Số CCCD/CMND:

Mã hộ

Hộ nghèo

☐

Hộ cận nghèo

☐

Hộ không nghèo

☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		125	
	Hộ có 2 người		110	
	Hộ có 3 người		90	
	Hộ có 4 người		75	
	Hộ có 5 người		60	
	Hộ có 6 người		50	
	Hộ có 7 người		40	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		10	
	Hộ có 2 người		20	
	Hộ có 3 người		30	
	Hộ có 4 người		35	
	Hộ có từ 5 người trở lên		40	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		5	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		0	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		10	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		5	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		5	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	

¹⁰ Cụm từ “thị trấn” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹ Cụm từ “Quận/huyện/thị xã/thành phố” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		0	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		5	
	Từ 40 m ² trở lên		10	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		5	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		15	
	Từ 150 KW trở lên		20	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		10	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		25	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		10	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		5	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		5	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		20	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		30	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		25	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		30	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		5	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		15	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		10	
15	Vùng			
	Đồng bằng sông Hồng		10	
	Trung du và miền núi phía Bắc		0	
	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung		10	
	Tây Nguyên		15	
	Đông Nam Bộ		20	
	Đồng bằng sông Cửu Long		15	
	Các thành phố trực thuộc trung ương		25	
HỘ GIA ĐÌNH <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		RÀ SOÁT VIÊN <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Tổng điểm B1

Mẫu số 3.5. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/thành phố:

.....¹³ (được bãi bỏ)

Họ và tên chủ hộ:

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Dân tộc (ghi theo mã TCTK)

Xã/phường:¹² (được bãi bỏ)

Thôn/tổ dân phố:

Số CCCD/CMND: Mã hộ

Hộ nghèo

☐

Hộ cận nghèo

☐

Hộ không nghèo

☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		105	
	Hộ có 2 người		95	
	Hộ có 3 người		75	
	Hộ có 4 người		60	
	Hộ có 5 người		45	
	Hộ có 6 người		35	
	Hộ có 7 người		30	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		15	
	Hộ có 2 người		25	
	Hộ có 3 người		30	
	Hộ có 4 người		30	
	Hộ có từ 5 người trở lên		35	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		0	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		20	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		15	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	

¹² Cụm từ “thị trấn” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹³ Cụm từ “Quận/huyện/thị xã/thành phố” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		0	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		10	
	Từ 40 m ² trở lên		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		0	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		5	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		10	
	Từ 150 KW trở lên		20	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		5	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại		5	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		25	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		35	
	Tàu thuyền có động cơ		25	
	Máy in, máy fax		0	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		0	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		15	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		25	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		30	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		20	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		10	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5	
HỘ GIA ĐÌNH (Ký, ghi rõ họ tên)		RÀ SOÁT VIÊN (Ký, ghi rõ họ tên)	Tổng điểm B1	

Mẫu số 3.6. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn trung du và miền núi phía Bắc

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/thành phố:

.....¹⁵ (được bãi bỏ)

Họ và tên chủ hộ:

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Dân tộc (ghi theo mã TCTK)

Xã/phường:¹⁴ (được bãi bỏ)

Thôn/tổ dân phố:

Số CCCD/CMND: Mã hộ

Hộ nghèo

☐

Hộ cận nghèo

☐

Hộ không nghèo

☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		90	
	Hộ có 2 người		80	
	Hộ có 3 người		65	
	Hộ có 4 người		45	
	Hộ có 5 người		35	
	Hộ có 6 người		25	
	Hộ có 7 người		20	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		5	
	Hộ có 2 người		10	
	Hộ có 3 người		15	
	Hộ có 4 người		20	
	Hộ có từ 5 người trở lên		25	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		10	
	Chỉ có 1 người		5	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		30	
	Làm việc có hợp đồng lao động		35	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		30	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	

¹⁴ Cụm từ “thị trấn” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁵ Cụm từ “Quận/huyện/thị xã/thành phố” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		0	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		5	
	Từ 40 m ² trở lên		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		15	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		25	
	Từ 150 KW trở lên		30	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		5	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		5	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		50	
	1 xe máy, xe có động cơ		10	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		25	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		15	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		0	
	Dàn nghe nhạc các loại		10	
	Máy vi tính		10	
	Tủ lạnh		10	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		0	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		15	
	Bình tắm nước nóng		15	
	Lò vi sóng, lò nướng		0	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		5	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		10	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		15	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		10	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		30	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		5	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		20	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		30	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		5	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5	
HỘ GIA ĐÌNH <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		RÀ SOÁT VIÊN <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Tổng điểm B1

Mẫu số 3.7. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/thành phố:

.....¹⁷ (được bãi bỏ)

Họ và tên chủ hộ:

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Dân tộc (ghi theo mã TCTK)

Xã/phường:¹⁶ (được bãi bỏ)

Thôn/tổ dân phố:

Số CCCD/CMND:

Mã hộ

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

☐

☐

☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		90	
	Hộ có 2 người		75	
	Hộ có 3 người		60	
	Hộ có 4 người		40	
	Hộ có 5 người		25	
	Hộ có 6 người		15	
	Hộ có 7 người		0	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		0	
	Hộ có 2 người		10	
	Hộ có 3 người		20	
	Hộ có 4 người		20	
	Hộ có từ 5 người trở lên		30	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		10	
	Có bằng sơ cấp nghề		10	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		10	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		15	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		30	

¹⁶ Cụm từ “thị trấn” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁷ Cụm từ “Quận/huyện/thị xã/thành phố” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		5	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		5	
	Từ 40 m ² trở lên		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		20	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		25	
	Từ 150 KW trở lên		40	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		5	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại		5	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		20	
	2 xe máy, xe có động cơ		30	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		30	
	Tàu thuyền có động cơ		15	
	Máy in, máy fax		10	
	1 ti vi màu		5	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		15	
	Dàn nghe nhạc các loại		0	
	Máy vi tính		10	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		15	
	Máy giặt, sấy quần áo		15	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		5	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		5	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		20	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		5	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		20	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		10	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
HỘ GIA ĐÌNH <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		RÀ SOÁT VIÊN <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Tổng điểm B1

Mẫu số 3.8. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn Tây Nguyên

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/thành phố:

.....¹⁹ (được bãi bỏ)

Họ và tên chủ hộ:

**Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm
trước kỳ rà soát**

Dân tộc (ghi theo mã TCTK)

Xã/phường:¹⁸ (được bãi bỏ)

Thôn/tổ dân phố:

Số CCCD/CMND: Mã hộ

Hộ nghèo

☐

Hộ cận nghèo

☐

Hộ không nghèo

☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		95	
	Hộ có 2 người		75	
	Hộ có 3 người		65	
	Hộ có 4 người		50	
	Hộ có 5 người		40	
	Hộ có 6 người		25	
	Hộ có 7 người		15	
2	2. Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		5	
	Hộ có 2 người		5	
	Hộ có 3 người		10	
	Hộ có 4 người		10	
	Hộ có từ 5 người trở lên		20	
3	3. Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		15	
	Chỉ có 1 người		0	
4	4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		15	
	Có bằng sơ cấp nghề		15	
5	5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		20	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		15	
6	6. Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		15	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	

¹⁸ Cụm từ “thị trấn” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁹ Cụm từ “Quận/huyện/thị xã/thành phố” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		0	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		0	
	Từ 40 m ² trở lên		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		10	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		20	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		20	
	Từ 150 KW trở lên		35	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		0	
	Nước giếng khoan		10	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		5	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		30	
	1 xe máy, xe có động cơ		20	
	2 xe máy, xe có động cơ		25	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		40	
	Tàu thuyền có động cơ		35	
	Máy in, máy fax		0	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		0	
	Dàn nghe nhạc các loại		15	
	Máy vi tính		15	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		0	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		30	
	Máy giặt, sấy quần áo		25	
	Bình tắm nước nóng		15	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		5	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		15	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		5	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		30	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		5	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
HỘ GIA ĐÌNH <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		RÀ SOÁT VIÊN <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Tổng điểm B1

Mẫu số 3.9. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn Đông Nam Bộ

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/thành phố:

.....²¹ (được bãi bỏ)

Họ và tên chủ hộ:

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Dân tộc (ghi theo mã TCTK)

Xã/phường:²⁰ (được bãi bỏ)

Thôn/tổ dân phố:

Số CCCD/CMND:

Mã hộ

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

☐

☐

☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		100	
	Hộ có 2 người		80	
	Hộ có 3 người		55	
	Hộ có 4 người		30	
	Hộ có 5 người		15	
	Hộ có 6 người		5	
	Hộ có 7 người		0	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		20	
	Hộ có 2 người		35	
	Hộ có 3 người		45	
	Hộ có 4 người		50	
	Hộ có từ 5 người trở lên		65	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Có bằng sơ cấp nghề		5	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		25	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		10	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		0	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		40	

²⁰ Cụm từ “thị trấn” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²¹ Cụm từ “Quận/huyện/thị xã/thành phố” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		0	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		0	
	Từ 40 m ² trở lên		0	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		15	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		25	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		30	
	Từ 150 KW trở lên		35	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		15	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		60	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		30	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		20	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		10	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		5	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		5	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		30	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		25	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		30	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		20	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		5	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		10	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		5	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		5	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5	
HỘ GIA ĐÌNH <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		RÀ SOÁT VIÊN <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Tổng điểm B1

Mẫu số 3.10. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Cửu Long

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/thành phố:

.....²³ (được bãi bỏ)

Họ và tên chủ hộ:

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Dân tộc (ghi theo mã TCTK)

Xã/phường:²² (được bãi bỏ)

Thôn/tổ dân phố:

Số CCCD/CMND:

Mã hộ

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

☐☐☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		100	
	Hộ có 2 người		90	
	Hộ có 3 người		80	
	Hộ có 4 người		60	
	Hộ có 5 người		45	
	Hộ có 6 người		35	
	Hộ có 7 người		25	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		10	
	Hộ có 2 người		25	
	Hộ có 3 người		35	
	Hộ có 4 người		40	
	Hộ có từ 5 người trở lên		45	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		10	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		15	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		0	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	

²² Cụm từ “thị trấn” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²³ Cụm từ “Quận/huyện/thị xã/thành phố” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bèn chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bèn chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		5	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		10	
	Từ 40 m ² trở lên		20	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		0	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		10	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		15	
	Từ 150 KW trở lên		20	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		0	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		60	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		25	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		35	
	Tàu thuyền có động cơ		15	
	Máy in, máy fax		0	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		10	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		10	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		15	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		25	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		15	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		25	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		30	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		0	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		25	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		5	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
HỘ GIA ĐÌNH <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		RÀ SOÁT VIÊN <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Tổng điểm B1

Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng

Tháng tuổi	Dưới 10 tuổi			
	Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)	
<i>Giới tính</i>	<i>Bé trai</i>	<i>Bé gái</i>	<i>Bé trai</i>	<i>Bé gái</i>
Mới sinh	2,5	2,4	46,1	45,4
1 tháng	3,4	3,2	50,8	49,8
2 tháng	4,3	3,9	54,4	53,0
3 tháng	5,0	4,5	57,3	55,6
4 tháng	5,6	5,0	59,7	57,8
5 tháng	6,0	5,4	61,7	59,6
6 tháng	6,4	5,7	63,3	61,2
7 tháng	6,7	6,0	64,8	62,7
8 tháng	6,9	6,3	66,2	64,0
9 tháng	7,1	6,5	67,5	65,3
10 tháng	7,4	6,7	68,7	66,5
11 tháng	7,6	6,9	69,9	67,7
12 tháng	7,7	7,0	71,0	68,9
15 tháng	8,3	7,6	74,1	72,0
18 tháng	8,8	8,1	76,9	74,9
21 tháng	9,2	8,6	79,4	77,5
24 tháng	9,7	9,0	81,0	80,0
2.5 tuổi	10,5	10,0	85,1	83,6
3 tuổi	11,3	10,8	88,7	87,4
3.5 tuổi	12,0	11,6	91,9	90,9
4 tuổi	12,7	12,3	94,9	94,1
4.5 tuổi	13,4	13,0	97,8	97,1
5 tuổi	14,1	13,7	100,7	99,9
5.5 tuổi	15,0	14,6	103,4	102,3
6 tuổi	15,9	15,3	106,1	104,9
6.5 tuổi	16,8	16,0	108,7	107,4
7 tuổi	17,7	16,8	111,2	109,9
7.5 tuổi	18,6	17,6	113,6	112,4
8 tuổi	19,5	18,6	116,0	115,0
8.5 tuổi	20,4	19,6	118,3	117,6
9 tuổi	21,3	20,8	120,5	120,3
9.5 tuổi	22,2	22,0	122,8	123,0

Tháng tuổi	Từ 10 tuổi đến dưới 16 tuổi			
	Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)	
<i>Giới tính</i>	<i>Bé trai</i>	<i>Bé gái</i>	<i>Bé trai</i>	<i>Bé gái</i>
10 tuổi			125,0	125,8
10.5 tuổi			127,3	128,7
11 tuổi			129,7	131,7
11.5 tuổi			132,2	134,7
12 tuổi			134,9	137,6
12.5 tuổi			137,9	140,2
13 tuổi			141,2	142,5
13.5 tuổi			144,5	144,4
14 tuổi			147,8	145,9
14.5 tuổi			150,8	147,1
15 tuổi			153,4	147,9
15.5 tuổi			155,5	148,5
16 tuổi			157,4	148,9